

Bản án số: 244/2024/HC-PT
Ngày 03 tháng 4 năm 2024
“V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 676/2023/TLPT-HC ngày 05 tháng 10 năm 2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 689/2024/QĐPT-HC ngày 14 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1960 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 99, Tổ 8, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn T: Ông Trần Văn N, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số 54A, ấp Tân Bình, xã Hòa Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 29/02/2024) – Có mặt;

2. *Người bị kiện:*

2.1. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành: Ông Phan Thanh D - Phó Chủ

tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (Văn bản ủy quyền số 15/GUQ-UBND ngày 16/6/2022) – Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Hoàng G, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp - Có mặt;

Cùng địa chỉ: Số 80, Quốc lộ 80, khóm Phú Mỹ, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Chánh Đ - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông (Văn bản ủy quyền ngày 23/6/2023) – Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 05, Tỉnh Lộ 854, ấp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

3.2. Ông Nguyễn Văn T¹, sinh năm 1990 - Vắng mặt;

3.3. Bà Võ Thị T², sinh năm 1968 - Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 1314/B, Tổ 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

3.4. Bà Lê Kim Đ¹, sinh năm 1958 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 1219/B, Tổ 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

3.5. Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 2061/A, Tổ 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp

3.6. Ông Bạch Văn L¹, sinh năm 1963 – Vắng mặt;

3.7. Bà Trần Thị Hữu H, sinh năm 1964 – Có mặt;

Cùng địa chỉ: Số 1077/B, Tổ 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

3.8. Ông Huỳnh Quang Minh T³, sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 1279/B, Tổ 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

3.9. Bà Trịnh Thị Phương M, sinh năm 1970 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 1209/B, Tổ 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp của các đương sự: Nguyễn Văn T¹, Võ Thị T², Lê Kim Đ¹, Võ Thị Kim L, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H, Huỳnh Quang Minh

T³, Trịnh Thị Phương M: Ông Huỳnh Văn N¹, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 161B/13 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Số 1209/B, Tổ 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2024 và ngày 05/3/2024) – Có mặt;

3.10. Bà Lê Thị Hồng H¹, sinh năm 1980 - Có văn bản xin vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

3.11. Ông Nguyễn Vĩnh S, sinh năm 1956 - Có mặt;

Địa chỉ: Số 245, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Vĩnh S: Luật sư Vũ Đức Lê, Trưởng Văn phòng luật sư VL Lawer, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt;

4. *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vĩnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 28/4/2021, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/11/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Trần Văn T và người đại diện hợp pháp của ông T trình bày:

Khoảng năm 2000, ông chuyển nhượng cho bà Tường Thị Thu L² diện tích 06 mét x 90 mét (từ Quốc lộ 80 đến mương thủy lợi) thuộc một phần Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 02, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp và bà L² đã xây hàng rào kiên cố (cột bê tông, tường xây gạch, lưới B40) bao quanh hết khu đất bà đã nhận chuyển nhượng.

Trên phần diện tích còn lại của Thửa đất số 18 nêu trên thì ông T mở một lối đi cặp ranh đất đã chuyển nhượng cho bà L² từ Quốc lộ cho đến hết đất, chiều ngang 2,5 mét, dài khoảng 90 mét. Đến năm 2012, ông T chuyển nhượng toàn bộ phần đất còn lại cho 07 hộ dân xây nhà ở, gồm: Bạch Văn L¹, Huỳnh Quang Minh T³, Trịnh Thị Phương M, Lê Kim Đ, Lê Thị Hồng H¹, Nguyễn Thị Thu T⁴ (bà T⁴ đã chuyển nhượng lại cho Võ Thị Kim L), Nguyễn Anh T⁵ (ông T⁵ chuyển nhượng lại cho Nguyễn Văn T¹) và 07 hộ dân trên sử dụng lối đi mà ông đã mở cặp ranh đất bà L² để làm lối đi chung cho đến nay. Còn bà L² đã xây hàng rào bao quanh đất của bà, nên bà L² không có sử dụng lối đi của 07 hộ dân.

Năm 2021, ông Nguyễn Vĩnh S nhận chuyển nhượng lại phần đất của bà L² và cho rằng lối đi của 07 hộ dân là đường công cộng, nên ông S yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông giải quyết buộc 07 hộ dân phải tháo dỡ công rào trên lối đi để ông S dỡ bỏ hàng rào (do bà L² đã xây trước đây), nhằm để cho ông S sử dụng chung lối đi này. Tại buổi làm việc thì ông T mới biết Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 11/5/2012 về việc thu hồi và điều chỉnh quyền sử dụng đất

của ông T (sau đây viết tắt là Quyết định số 926) nên ông T có đơn khiếu nại Quyết định số 926. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành ban hành Công văn số 200/UBND-NC ngày 05/7/2021 bác đơn khiếu nại của ông T (sau đây viết tắt là Công văn số 200).

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành không giao cho ông T Quyết định số 926, cũng không thông báo cho những người đang sử dụng đất biết Quyết định số 926 nên ông T không biết để khiếu nại hoặc khởi kiện; Chỉ đến khi Ủy ban xã hòa giải thì ông T mới được biết Quyết định số 926. Phần diện tích làm lối đi chung cho 07 hộ dân nhưng quyết định thu hồi để làm đường công cộng là không đúng ý chí của ông T và 07 hộ dân; Diện tích ông T mở lối đi là 115,5 m², nhưng quyết định thu hồi 396,4 m² là không đúng thực tế. Làm đường công cộng nhưng không giao cho ai quản lý là không đúng. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 926 và Công văn số 200.

Tại các văn bản ý kiến số 2780/UBND-NC ngày 26/6/2023, số 3138/UBND-NC ngày 12/7/2022, số 3609/UBND-NC ngày 09/8/2022 và lời trình bày tiếp theo của người đại diện hợp pháp của người bị kiện, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp trình bày:

Ông Trần Văn T được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02912, Thửa đất số 18, diện tích 2.200 m² đất vườn và Thửa đất số 988, diện tích 300 m² đất thổ cư, cùng Tờ bản đồ số 02, ấp Tân Hòa, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Ông T có chuyển nhượng cho các hộ dân như sau: Tường Thị Thu L² diện tích 540 m², Đặng Văn Hùng diện tích 243 m², Phạm Thị Thảo diện tích 108 m², Lê Thị Hồng diện tích 108 m², Lê Thị Thủy diện tích 243 m², Nguyễn Chí Dũng diện tích 202 m², Nguyễn Văn Thắng diện tích 41m², Nguyễn Thị Thu Thủy diện tích 108m², Võ Thị T² diện tích 72m², Trương Ngọc Loan diện tích 90 m², Bạch Văn L¹ diện tích 90 m², Lê Kim Đ¹ diện tích 128,9 m², làm đường công cộng diện tích 396,4 m². Bà Lê Kim Đ¹ là người nhận chuyển nhượng phần còn lại phía cuối cùng của thửa đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/5/2012.

Ngày 23/4/2012, ông Trần Văn T có đơn đề nghị đăng ký biến động quyền sử dụng đất. Lý do điều chỉnh giảm diện tích 396,4 m² thuộc một phần Thửa đất số 18 để làm đường công cộng, diện tích còn lại của Thửa đất số 18 là 128,9 m² thì ông T chuyển nhượng cho bà Lê Kim Đ¹, nên Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 11/5/2012 về việc thu hồi và điều chỉnh quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn T. Tất cả các thủ tục biến động quyền sử dụng đất của ông T đã kết thúc, không có ai tranh chấp hay khiếu nại.

Ngày 07/4/2021, ông T có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành xem xét thu hồi Quyết định số 926, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành ban hành Công văn số 200 trả lời không có cơ sở để xem xét đơn khiếu nại của ông T. Ngày 09/10/2021 ông T tiếp tục có đơn khiếu nại Công văn

số 200 nhưng đến ngày 22/10/2021 thì ông T rút đơn khiếu nại ghi ngày 09/10/2021, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã ban hành Công văn số 5506/UBND-NC ngày 05/11/2021 xếp hồ sơ khiếu nại của ông T.

Ông T đã thực hiện đồng thời thủ tục đăng ký biến động điều chỉnh 396,4 m² thuộc Thửa đất số 18 để làm đường công cộng và chuyển nhượng diện tích cuối cùng còn lại 128,9 m² cho bà Lê Kim Đ¹, nên Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 926 trên cơ sở thủ tục đăng ký biến động, Quyết định 926 được kèm theo đồng thời với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Kim Đ¹ khi ông T đăng ký biến động.

Ông T ký đơn đề nghị đăng ký biến động ngày 23/4/2012 nên ông T không còn diện tích đất trên Giấy chứng nhận và không còn diện tích đất trên thực tế và ông T đã nộp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan chức năng quản lý, thực hiện chỉnh lý hồ sơ quản lý đến nay. Từ khi chỉnh lý lần cuối năm 2012 và ông T nộp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T không có thắc mắc hay khiếu nại gì.

Phần diện tích 396,4 m² làm đường công cộng, theo phân cấp giao cho Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông quản lý. Trên cơ sở hồ sơ đăng ký biến động, sau khi đo đạc chuyển nhượng cho bà Lê Kim Đ¹ xong thì phần diện tích còn lại làm đường công cộng không có đo đạc thực tế. Trên trang bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác nhận ngày 01/12/2006, ông Trần Văn T còn quyền sử dụng đất diện tích 525,3 m² bằng đúng với diện tích được ghi trong đơn biến động ngày 23/4/2012 (đường công cộng 396,4 m² + chuyển nhượng cho bà Lê Kim Đ¹ 128,9 m² = 525 m²).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành căn cứ vào Điều 28, khoản 2 Điều 65, Điều 85 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2020 để ban hành các quyết định khắc phục hậu quả đối với các đương sự, gồm: Số 307/QĐ-KPHQ (Võ Thị T²), Số 308/QĐ-KPHQ (Võ Thị Kim L), Số 309/QĐ-KPHQ (Trịnh Thị Phương M), Số 310/QĐ-KPHQ (Huỳnh Quang Minh T³), Số 311/QĐ-KPHQ (Trần Thị Hữu H), Số 312/QĐ-KPHQ (Lê Thị Hồng H¹) cùng ngày 13/4/2022, là do các đương sự có hành vi vi phạm hành chính, gây cản trở cho việc sử dụng đất của người khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ;

Ngày 18/4/2022, Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông đã trao các quyết định khắc phục hậu quả cho các đương sự, nhưng họ không tự nguyện thực hiện. Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành căn cứ vào Điều 28, Điều 70, Điều 85, Điều 86, Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2020; Điều 33 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ để ban hành các quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, buộc tháo dỡ hàng rào, đối với các đương sự, gồm: Quyết định số 23/QĐ-CCXP (Lê Thị Hồng H¹), Quyết định số 24/QĐ-CCXP (Trần Thị Hữu H), Quyết định số 25/QĐ-CCXP (Huỳnh Quang Minh T³), Quyết định số 26/QĐ-CCXP (Trịnh

Thị Phương M), Quyết định số 27/QĐ-CCXP (Võ Thị Kim L), Quyết định số 28/QĐ-CCXP (Võ Thị T²), cùng ngày 04/7/2022.

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành không đồng ý đơn khởi kiện của ông Trần Văn T và có yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính; không đồng ý yêu cầu độc lập của các đương sự: Võ Thị T², Võ Thị Kim L, Trịnh Thị Phương M, Huỳnh Quang Minh T³, Trần Thị Hữu H, Lê Thị Hồng H¹.

Tại Văn bản số 40/UBND ngày 23/6/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông do người đại diện trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành không có gửi Quyết định số 926 mà chỉ gửi thông báo biến động đến Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông để quản lý hồ sơ địa chính. Việc thu hồi, chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với diện tích 396,4 m² làm đường công cộng theo Quyết định số 926 không có đo đạc phần đất công cộng này, mà chỉ đo đạc thực tế đối với từng thửa đất của các hộ dân tiếp giáp. Sau khi xác định diện tích các thửa đất tiếp giáp, phần đất còn lại là diện tích đường công cộng, là diện tích còn lại thu hồi hết trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T.

Căn cứ vào Quyết định số 926 đã giao phần đất cho Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông quản lý, khi phát hiện có vi phạm thì Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông kiểm tra và lập biên bản vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 13/7/2022 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng H¹ trình bày:

Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông T, bà Tường Thị Thu L² đã xây hàng rào kiên cố bao quanh hết khu đất của bà, còn ông T thì mở lối đi cạp ranh đất đã chuyển nhượng cho bà L², sau đó ông T chuyển nhượng phần đất còn lại cho các hộ dân và các hộ dân hùn tiền mua vật tư xây hàng rào cạp theo hàng rào nhà bà L² để bảo vệ an ninh cho các hộ dân.

Năm 2016, bà L² chuyển nhượng đất lại cho ông Nguyễn Vĩnh S thì ông S tháo dỡ phần lưới B40 để xây gạch thêm lên trên hàng rào (bên đất ông S) cao khoảng 2,5 mét và tráng xi măng lên lối đi chung của các hộ dân từ Quốc lộ 80 đến cuối nhà của con ông S để kinh doanh tiệm game.

Năm 2020, không hiểu lý do gì mà ông S đập tiệm game và phá bỏ luôn hàng rào ranh giữa đất ông S với đất của các hộ dân, rồi xây dựng 13 phòng trọ có 13 cửa phòng quay ra lối đi của các hộ dân và kiện đến chính quyền yêu cầu các hộ dân phải tháo dỡ hàng rào, cổng rào của nhà các hộ dân để ông S sử dụng lối đi chung của các hộ dân, nhằm phục vụ cho việc kinh doanh nhà trọ. Tổ hòa giải ấp Tân Hòa hòa giải không thành, đến ngày 27/10/2020, Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông hòa giải thành, kết quả như sau: “07 hộ dân đồng ý cho ông S đem vật tư, thầy thợ vào xây dựng công trình, thời gian làm trong giờ hành chính đảm bảo giờ giấc cho bà con nghỉ ngơi, khi xây dựng con đường hư hao

ông S phải khắc phục sửa chữa, có sự giám sát của Ban nhân dân ấp Tân Hòa. Công trình hoàn thiện ông S rào hàng rào lại như cũ”.

Sau khi công trình hoàn thành, ông S không thực hiện theo yêu cầu của Ban hòa giải nên các hộ dân cùng nhau khôi phục lại hàng rào ranh của từng hộ và ở đầu nhà số 01 có làm cổng rào an ninh. Hàng rào là của chung các hộ dân chứ không của riêng hộ dân nào, hàng rào này không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ông S, vì đất của ông S đã có hàng rào xây dựng bao quanh đất của ông. Việc Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông lập biên bản vi phạm hành chính là không đúng quy định về thời gian cũng như người đại diện và mộc dấu.

Bà Lê Thị Hồng H¹ có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy các quyết định, gồm: Quyết định số 926, Công văn số 200, Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 312/QĐ-KPHQ ngày 13/4/2022 (*sau đây viết tắt là Quyết định số 312*) và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 23/QĐ-CCXP ngày 04/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (*sau đây viết tắt là Quyết định số 23*).

Trong đơn yêu cầu độc lập cùng ngày 13/7/2022 của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các đương sự: Lê Kim Đ¹, Huỳnh Quang Minh T³, Trịnh Thị Phương M, Bạch Văn L¹ + Trần Thị Hữu H, Võ Thị Kim L, Võ Thị T² + Nguyễn Văn T¹ đều thống nhất trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bà Lê Thị Hồng H¹ về nguồn gốc đất, lối đi chung của các hộ dân và yêu cầu hủy các quyết định, gồm: Quyết định số 926, Công văn số 200, các quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả: Số 307/QĐ-KPHQ (Võ Thị T²), Số 308/QĐ-KPHQ (Võ Thị Kim L), Số 309/QĐ-KPHQ (Trịnh Thị Phương M), Số 310/QĐ-KPHQ (Huỳnh Quang Minh T³), Số 311/QĐ-KPHQ (Trần Thị Hữu H) cùng ngày 13/4/2022 và các quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả: Số 24/QĐ-CCXP (Trần Thị Hữu H), Số 25/QĐ-CCXP (Huỳnh Quang Minh T³), Số 26/QĐ-CCXP (Trịnh Thị Phương M), Số 27/QĐ-CCXP (Võ Thị Kim L), Số 28/QĐ-CCXP (Võ Thị T²) cùng ngày 04/7/2022 (*sau đây viết tắt là các quyết định số: 307, 308, 309, 310, 311, 24, 25, 26, 27, 28*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vĩnh S trình bày:

Năm 2016, ông nhận chuyển nhượng diện tích 445,2 m² thuộc Thửa đất số 22, Tờ bản đồ số 7, dọc theo chiều dài đất có con đường rộng 2,5 mét, dài gần 100 mét. Từ Quốc lộ 80 đi vào thì các hộ dân nằm bên phải con đường, còn phần đất trống của ông nằm bên trái con đường này. Năm 2016, ông đã tự bỏ ra 20.000.000 đồng để đổ bê tông lên con đường và làm hệ thống thoát nước. Cuối năm 2020, do tuổi cao không còn sức lao động nên ông xây dựng khu nhà trọ có 10 phòng, nhưng các hộ dân liên tục cản trở không cho ông xây dựng vì họ cho rằng con đường này của họ, không cho ông sử dụng con đường nên ông nhờ chính quyền địa phương can thiệp, nhưng không thành. Sau khi xây dựng xong thì Ủy ban nhân dân Huyện đã cấp cho ông Giấy phép kinh doanh nhà trọ.

Ngay sau đó, các hộ dân làm công rào sắt chắn ngang con đường và xây bức tường rào ngay trên ranh đất nhà trọ của ông S tiếp giáp con đường. Ông khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Xã và khởi kiện nhưng Tòa án nhân dân huyện Châu Thành ra Thông báo số 21/TB-TA ngày 16/3/2021 trả lại đơn khởi kiện của ông. Lý do: Đường công cộng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Như vậy càng chứng tỏ hành vi xây dựng công rào, tường chắn là sai trái, vi phạm pháp luật đất đai, phòng cháy chữa cháy, xâm hại quyền lợi của ông, vì các lý do: Đây là đường công cộng, không có lý do gì để lập công rào chắn ngăn cản việc đi lại của ông và người dân trong vùng. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân và các hộ dân cũng thừa nhận ranh đất của các hộ dân chỉ đến mép bên phải con đường, còn đất của ông bên trái con đường, hai bên cách nhau con đường công cộng, nhưng các hộ dân xây tường chắn ngang trước dãy nhà trọ kinh doanh hợp pháp của ông là không đúng, gây thiệt hại cho ông. Ông khiếu nại thì chính quyền đã nhiều lần lập biên bản động viên các hộ dân tháo dỡ hàng rào, công rào nhưng các hộ dân không thực hiện, nên chính quyền ra quyết định cưỡng chế là đúng.

Ông Nguyễn Vĩnh S yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và bác toàn bộ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ các điều: 30, 32, 116, 157, khoản 1 Điều 158, Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Các điều: 38, 39, 41, 42, 44 Luật Đất đai năm 2003; Khoản 1 Điều 18, các điều: 27, 28, 29, 30, 31, 32 của Luật khiếu nại năm 2011; Các điều: 5, 6, 7, 8, 11, 18, 21, 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Các điều: 28, 38, 58, 65, 70, 85, 86, 87, 88 Luật xử lý vi phạm hành chính sửa đổi bổ sung năm 2020; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính Phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính Phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Điều 12, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T yêu cầu hủy Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 11/5/2012 về việc thu hồi và điều chỉnh quyền sử dụng

đất của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp và Công văn số 200/UBND-NC ngày 05/7/2021 về việc trả lời đơn của ông Trần Văn T của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Hủy Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 11/5/2012 về việc thu hồi và điều chỉnh quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp và Công văn số 200/UBND-NC ngày 05/7/2021 về việc trả lời đơn của ông Trần Văn T của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông (bà): Võ Thị T², Nguyễn Văn T¹, Võ Thị Kim L, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H, Trịnh Thị Phương M, Huỳnh Quang Minh T³ và Lê Thị Hồng H¹ yêu cầu hủy các Quyết định số: 307, 308, 309, 310, 311, 312/QĐ-KPHQ cùng ngày 13/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và các Quyết định số: 23, 24, 25, 26, 27, 28/QĐ-UBND cùng ngày 04/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Hủy các Quyết định số: 307, 308, 309, 310, 311, 312/QĐ-KPHQ cùng ngày 13/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và các Quyết định số: 23, 24, 25, 26, 27, 28/QĐ-UBND cùng ngày 04/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2023, ông Nguyễn Vĩnh S có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và bác yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có đơn kháng cáo ghi ngày 05/9/2023, nhưng đến ngày 02/01/2024 có đơn rút toàn bộ kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Nguyễn Vĩnh S giữ nguyên kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và bác toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Vĩnh S đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, vì theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp thì diện tích tối thiểu để được tách thửa đất không được dưới 500 m² nên ông T làm đơn tự nguyện xin giảm diện tích 396,4 m² để làm đường công cộng thì Thửa đất số 18 sẽ còn lại diện tích 128,9 m² để ông T đủ điều kiện chuyển nhượng cho bà Lê Kim Đ¹ thì sẽ không bị vướng quy định về diện tích tối thiểu. Trong đơn xin biến động, ông T ghi rõ là xin giảm diện tích 396,4 m² là để làm đường công cộng chứ không phải là dành để làm lối đi riêng cho 07 hộ

dân đã nhận chuyển nhượng đất của ông T, bản chất pháp lý là ông T đã tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước làm đường công cộng theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003. Ông T là cán bộ Nhà nước nên ông có đủ trình độ nhận thức nội dung mà ông đã ghi trong đơn xin biến động đất đai chứ ông không phải là người không hiểu biết. Mặt khác, con đường này từ Quốc lộ 80 đi vào đến bên trong là đất nông nghiệp, các hộ dân rào chắn con đường thì không chỉ ông S bị ảnh hưởng, mà còn ảnh hưởng đến các người dân có đất nông nghiệp ở phía bên trong, không thể đi lại để canh tác đất. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 926 thu hồi diện tích 396,4 m² đất để làm đường công cộng là đúng theo ý chí của ông T đã ghi trong đơn xin biến động đất đai ngày 23/4/2012 và đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, diện tích đất này cũng đã được cập nhật vào bản đồ địa chính theo Trích lục số 4386/2023/TI-ĐC ngày 29/5/2023 thể hiện là đất DGT (đường giao thông) và chủ sử dụng đất là Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông, không còn là đất của ông T. Nay ông T cho rằng ông dành diện tích 396,4 m² để làm lối đi chung cho 07 hộ dân, không phải là để làm đường công cộng là không đúng và do đó, hành vi của các hộ dân làm hàng rào không cho ông S và những người dân khác đi lại trên diện tích 396,4 m² là vi phạm nên bị xử lý vi phạm hành chính là đúng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo là để chúng tôi làm văn bản ý kiến gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét Bản án sơ thẩm. Năm 2012, ông T đã xin biến động 396,4 m² để làm đường công cộng chứ không phải là để riêng cho 07 hộ dân và ông T đã nộp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để lập thủ tục chuyển nhượng phần đất cuối cùng cho bà Lê Kim Đ¹, nên ông T phải biết Quyết định 926. Bản án sơ thẩm không xem xét đến hậu quả của việc hủy Quyết định 926 thì phần diện tích 396,4 m² này trở về gốc đất là đất nông nghiệp, không phải là đất giao thông nên sẽ không được làm đường đi và như vậy 07 hộ dân cũng sẽ không có lối đi. Quyết định số 926 và Công văn số 200 đã được ban hành đúng quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn N là người đại diện hợp pháp của người khởi kiện ông Trần Văn T không đồng ý kháng cáo của ông S, vì ông T xin biến động giảm diện tích 396,4 m² là nhằm để làm lối đi chung cho 07 hộ dân, không bao gồm ông S, vì trước đây bà L² đã xây hàng rào bao quanh đất của bà L², không có sử dụng lối đi này, ông T đã làm cam kết để dành lối đi cho 07 hộ dân. Ông T đã nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà Đ¹ và sau khi chuyển nhượng diện tích đất cuối cùng cho bà Đ¹ thì ông T không còn đất ở Thửa đất số 18. Tòa án cấp sơ thẩm hủy các quyết định hành chính nhưng Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đều không kháng cáo, chứng tỏ họ đã thừa nhận sai và chấp nhận Bản án sơ thẩm. Nếu ông S có nhu cầu về lối đi thì có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Người đại diện hợp pháp của các đương sự: Nguyễn Văn T¹, Võ Thị T², Lê Kim Đ¹, Võ Thị Kim L, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H, Huỳnh Quang Minh T³, Trịnh Thị Phương M là ông Huỳnh Văn N¹ không đồng ý kháng cáo của ông S vì lối đi là của 07 hộ dân, vì lo sợ hộ nhận chuyển nhượng đất ở bên ngoài sẽ gây khó khăn cho hộ nhận chuyển nhượng đất ở bên trong nên các hộ không lập thủ tục thể hiện diện tích lối đi vào trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của từng hộ và 07 hộ dân cũng không làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất chung của 07 hộ đối với diện tích lối đi này. Không đồng ý với luật sư của ông S, vì đầu trong của con đường này giáp với kênh thủy lợi, bên kia kênh là đất của chủ lò gạch thì cũng đã có lối đi khác nên ngoài 07 hộ dân thì không có ai sử dụng con đường này. Nhà nước không đặt tên đường, không tu bổ sửa chữa đường nên đây không phải là đường công cộng, Nhà nước không quản lý con đường này.

Bà Trần Thị Hữu H và bà Trịnh Thị Phương M thống nhất lời trình bày của ông Huỳnh Văn N¹. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện cho Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã trả lời là không có tổng đạt Quyết định số 926 cho ông T, cán bộ địa chính xã Tân Nhuận Đông cũng trình bày lối đi này không có thể hiện trên bản đồ địa chính. Trước đây thì không có tình trạng trộm cắp nhưng từ khi ông S tháo dỡ hàng rào để sử dụng con đường này thì xảy ra tình trạng trộm cắp, mất an ninh trật tự, trong khi 07 hộ dân đều phải đi làm, không thường xuyên ở nhà. Việc ông S sử dụng lối đi này để kinh doanh nhà trọ sẽ làm mất an ninh trật tự cho 07 hộ dân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính; Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Vĩnh S đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có đơn kháng cáo nhưng trong thời gian Tòa án cấp sơ thẩm chưa lập thủ tục kháng cáo đối với Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, thì Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã rút toàn bộ kháng cáo, nên không có căn cứ để xem xét.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người khởi kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp của họ tham gia phiên tòa, người bị kiện có yêu cầu xét xử vắng mặt, nên theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính thì việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

[2] Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành không niêm yết hoặc tổng đạt Quyết định 926 cho ông Trần Văn T, mãi cho đến khi Ủy ban nhân dân xã Tân

Nhuận Đông tổ chức hòa giải thì ông T mới được biết Quyết định số 926 và ông T khởi kiện Quyết định số 926 trong thời hạn chưa quá 01 năm, kể từ ngày ông T biết được quyết định hành chính bị khởi kiện, nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Ông Trần Văn T khởi kiện Công văn số 200 và các đương sự: Võ Thị T², Nguyễn Văn T¹, Lê Kim Đ¹, Võ Thị Kim L, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H, Trịnh Thị Phương M, Huỳnh Quang Minh T³, Lê Thị Hồng H¹ khởi kiện các quyết định số: 23, 24, 25, 26, 27, 28, 307, 308, 309, 310, 311, 312 trong thời hạn chưa quá 01 năm, kể từ ngày nhận được công văn và các quyết định này.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[3] Quyết định số 926 được ban hành đúng thẩm quyền quy định tại Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; Các quyết định số: 23, 24, 25, 26, 27, 28, 307, 308, 309, 310, 311, 312 đều được ban hành đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ;

Đơn ghi ngày 07/4/2021 của ông Trần Văn T không khiếu nại, mà ông T chỉ đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành xem xét thu hồi Quyết định số 926, nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành trả lời ông T bằng hình thức công văn (số 200), mà không giải quyết theo hình thức giải quyết khiếu nại bằng quyết định giải quyết khiếu nại, là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 và Điều 21 Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ và không vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Khiếu nại năm 2011.

[4] Sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Tường Thị Thu L² và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho 6/7 hộ dân, Thửa đất số 18 của ông Trần Văn T còn lại diện tích là 525,3 m² thì vào ngày 23/4/2012, ông T có đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có nội dung: “*Nội dung trên GCN trước khi biến động: 2 - 18 - 525,3 m²; Nội dung sau khi biến động: 2 - 18 - 128,9 m²; Lý do biến động: Điều chỉnh 396,4 m² làm đường công cộng, phần thửa số 18 từ số 2, còn lại 128,9 m²*” và đồng thời, sau khi xin giảm diện tích 396,4 m² để làm đường công cộng thì ông T cũng đã lập thủ tục chuyển nhượng phần diện tích còn lại cuối cùng của Thửa đất số 18 (128,9 m²) cho bà Lê Kim Đ¹, nên ông T không còn quyền sử dụng diện tích nào của Thửa đất số 18. Như vậy, có căn cứ để xác định từ ngày 23/4/2012 ông Trần Văn T đã tự nguyện trả diện tích 396,4 m² cho Nhà nước để làm đường công cộng.

Trong đơn xin biến động giảm diện tích ngày 23/4/2012 của ông T ghi rõ lý do biến động giảm diện tích là để “*làm đường công cộng*”, không có nội dung xin biến động giảm diện tích là để làm lối đi cho 07 hộ dân đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông. Do đó, nay ông T trình bày ông xin giảm diện tích để làm lối đi cho 07 hộ dân, mà không nhằm làm lối đi công cộng, là không đúng với nội dung mà ông T đã ghi trong đơn xin biến động giảm diện tích ngày 23/4/2012.

[5] Tại khoản 1 Điều 131 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định: “1. Việc thu hồi đất của ... người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp người sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì gửi văn bản trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai (nếu có) đến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có đất; trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì gửi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có đất;

b) Trong thời hạn không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản trả lại đất, cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thẩm tra, xác minh thực địa trong trường hợp xét thấy cần thiết; trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thu hồi đất;

c) Trong thời hạn không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, ký và gửi cho cơ quan tài nguyên và môi trường trực thuộc quyết định thu hồi đất”.

Ông Trần Văn T đã nộp Đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 23/4/2012 có nội dung xin giảm 396,4 m² để làm đường công cộng; Đồng thời, ông T cũng đã nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 18 cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, nên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành lập Tờ trình số 08/TTr-TNMT ngày 08/5/2012, trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 926, là đúng trình tự, thủ tục, nội dung quy định tại khoản 8 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003 và Điều 131 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ (là luật có hiệu lực pháp luật tại thời điểm ban hành Quyết định số 926).

[6] Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành cũng đã gửi thông báo biến động cho Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông quản lý diện tích 396,4 m² theo diện quản lý đất công; đồng thời phần diện tích 396,4 m² này đã được chỉnh lý vào bản đồ địa chính, thể hiện là đất công do Nhà nước quản lý.

Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Văn T thì các ông, bà: Võ Thị T², Nguyễn Văn T¹, Võ Thị Kim L, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H, Trịnh Thị Phương M, Huỳnh Quang Minh T³ và Lê Thị Hồng H¹ đều không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 396,4 m², mà chỉ được ông T thỏa thuận sẽ dành cho lối đi. Ông T đã tự nguyện xin giảm diện tích 396,4 m² để làm đường công cộng và diện tích này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý trên bản đồ địa chính và đã quản lý để làm lối đi công cộng, bất kỳ ai cũng được sử dụng lối đi này, là đã đảm bảo về lối đi cho 07 hộ dân. Mặt khác, 07 hộ dân cho rằng ông T dành diện tích 396,4 m² làm lối đi chỉ cho 07 hộ dân, nhưng 07 hộ dân không lập thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử

dụng đất của 07 hộ dân đối với diện tích 396,4 m² này, nên việc các hộ dân cho rằng lối đi này chỉ dành riêng cho 07 hộ dân là không có căn cứ;

[7] Kể từ khi ông T tự nguyện xin giảm diện tích để làm đường công cộng và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã hoàn tất các thủ tục địa chính, giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý (năm 2012), thì lối đi này đã trở thành lối đi công cộng, nên hành vi của các hộ dân làm rào chắn để dành riêng lối đi này cho 07 hộ dân mà không cho những người ngoài 07 hộ sử dụng lối đi, đã gây cản trở cho việc sử dụng đất của người khác, là vi phạm quy định tại Điều 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ. Đúng ra hành vi vi phạm trên phải bị xử phạt hành chính, nhưng do đã hết thời hiệu nên Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, mà ban hành các quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và do người vi phạm không tự nguyện thực hiện nên đã ban hành các quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, là đúng quy định tại khoản 2 Điều 66 và Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

[8] Từ các phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Vĩnh S, ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Vĩnh S và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp; sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của các ông, bà: Võ Thị T², Nguyễn Văn T¹, Võ Thị Kim L, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H, Trịnh Thị Phương M, Huỳnh Quang Minh T³ và Lê Thị Hồng H¹.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không phù hợp với nhận định trên.

[9] Căn cứ Điều 348 và Điều 349 Luật tổ tụng hành chính và Điều 12, Điều 32, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[9.1] Án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại như sau:

- Người khởi kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, nhưng do các ông, bà: Trần Văn T, Lê Kim Đ¹, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H là người cao tuổi nên được miễn;

- Người bị kiện không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm;

[9.2] Do được chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm;

[10] Quyết định của Bản án sơ thẩm về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Các điều: 12, 32, 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Vĩnh S; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, như sau:

2.1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Trần Văn T yêu cầu hủy Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 11/5/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi và điều chỉnh quyền sử dụng đất và không chấp nhận yêu cầu hủy Công văn số 200/UBND-NC ngày 05/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp về việc trả lời đơn của ông Trần Văn T, ngụ xã Tân Nhuận Đông;

2.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông, bà: Võ Thị T², Nguyễn Văn T¹, Võ Thị Kim L, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H, Trịnh Thị Phương M, Huỳnh Quang Minh T³ và Lê Thị Hồng H¹ yêu cầu hủy các quyết định số: 307, 308, 309, 310, 311, 312/QĐ-KPHQ cùng ngày 13/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và không chấp nhận yêu cầu hủy các quyết định số: 23, 24, 25, 26, 27, 28/QĐ-UBND cùng ngày 04/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

2.3. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Các ông, bà: Trần Văn T, Lê Kim Đ¹, Bạch Văn L¹, Trần Thị Hữu H được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Bạch Văn L¹ và bà Trần Thị Hữu H tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0004694 ngày 15/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

- Các ông, bà: Huỳnh Quang Minh T³, Võ Thị Kim L, Trịnh Thị Phương M, Lê Thị Hồng H¹, mỗi người phải nộp án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*)/người và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo các biên lai thu tiền số: 0004691, 0004693, 0004695, 0004696 cùng ngày 15/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;

Bà Võ Thị T² và anh Nguyễn Văn T¹ phải nộp án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0004692 ngày 15/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;

- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

3. Ông Nguyễn Vĩnh S không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm;

4. Quyết định của Bản án sơ thẩm về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, NTHN (b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công